

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MINH HÓA
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 27/3/2025

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, nợ chung, chia tài sản
chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MINH HÓA, TỈNH QUẢNG BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Đức Cảnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đinh Minh Tăng

Ông Trương Ngọc Nhân

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Bá Thi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Minh Hóa tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Thanh Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 84/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nợ chung, tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Đinh Thị Hồng V, sinh năm 1985; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình; địa chỉ liên hệ: số E đường B, khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Anh Cao Sỹ V1, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn Q, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ngân hàng C (sau đây viết tắt là Ngân hàng); địa chỉ trụ sở chính: số A phố L Hà Nội

Người đại diện tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Tất T, chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam huyện C; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đinh Thị Hồng V trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị và anh Cao Sỹ V1 tự tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Sau khi kết hôn, vợ chồng chúng sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, cự cãi nhau, khi cự cãi thì anh V1 đánh chị, hay ghen tuông vô cớ với chị. Theo chị được biết, hiện tại anh V1 có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Do đó, từ đầu năm 2022, chị và anh V1 đã sống ly thân.

Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên chị V yêu cầu được ly hôn với anh V1.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung tên Cao Anh T1, sinh ngày 25/8/2008 và Cao Tiên D, sinh ngày 26/9/2014. Hiện nay, các con đang sống với anh V1 tại xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình. Khi ly hôn, chị V đồng ý cho anh V1 được nuôi dưỡng con chung nhằm không muốn xáo trộn cuộc sống và việc học tập của con.

- *Về tài sản chung*: Vợ chồng có 01 ngôi nhà 03 gian bằng gỗ và 01 ngôi nhà 02 gian bằng gỗ làm trên đất tọa lạc tại thôn Q, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình. Khi ly hôn, chị V đồng ý giao nhà cho anh V1 quản lý, sử dụng. Căn nhà 02 gian được vợ chồng chị làm nhà khi chị sinh đứa con đầu vào năm 2008. Khi đó, hai vợ chồng đi làm thuê rồi tích góp tiền làm nhà để ở và nuôi con. Đối với căn nhà gỗ 03 gian, do vợ chồng xây dựng vào năm 2021.

- *Về nợ chung*: Vợ chồng có vay nợ tại Ngân hàng C (giao dịch tại Phòng giao dịch huyện C) với số tiền 62.000.000 đồng. Khi ly hôn, chị V yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho anh V1 trả nợ và sử dụng các tài sản chung của vợ chồng.

Bị đơn anh Cao Sỹ V1 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 02/01/2025: Anh và chị V kết hôn năm 2006, sau khi kết hôn, vợ chồng chúng sống tại thôn Q, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình. Hiện nay, vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ đầu năm 2021. Vợ chồng có 02 con chung tên Cao Anh T1, sinh ngày 25/8/2008 và Cao Tiên D, sinh ngày 26/9/2014. Hiện tại, các con đang sống với anh V1. Nay chị V yêu cầu ly hôn thì anh V1 đồng ý; về con chung, khi ly hôn, anh V1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị V1 cấp dưỡng nuôi con. Quá trình chung sống, vợ chồng có vay Ngân hàng số tiền 62.000.000 đồng của 02 khoản vay (một khoản vay với số tiền là 37.000.000 đồng, một khoản vay với số tiền là 25.000.000 đồng) của Ngân hàng C. Khi ly hôn, đề nghị chị V trả 02 khoản vay trên cho Ngân hàng. Đối với tài sản chung, vợ chồng có tạo lập được 01 căn nhà gỗ 02 gian, còn đối với căn nhà gỗ 03 gian được anh V1 tạo lập vào tháng 6 âm lịch năm 2021 là tài sản riêng của anh V1, không phải là tài sản chung của hai vợ chồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn T trình bày: Ngày 06/8/2017, chị V và anh V1 có vay vốn theo chương trình cho vay hộ nghèo làm nhà ở tại Ngân hàng theo khế ước số 6600000710855282 với số tiền 25.000.000

đồng, lãi suất vay là 3%/năm, hạn trả nợ vào ngày 06/8/2032; ngày 06/4/2019, chị V và anh V1 có vay vốn theo chương trình cho vay hộ cận nghèo tại Ngân hàng theo khế ước số 6600000715035930 với số tiền 37.000.000 đồng, lãi suất vay 7.82%/năm, hạn trả nợ vào ngày 06/4/2024. Qua năm bắt, xác nhận của cán bộ địa chính xã T thì hiện nay hai vợ chồng có 02 ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất số 315, tờ bản đồ số 02 diện tích 1.769,1m² nhưng chưa đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Để đảm bảo quyền lợi của Ngân hàng, nay chị V yêu cầu ly hôn thì Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị V và anh V1 trả nợ vay cho Ngân hàng mỗi người một nửa nợ vay và tiền lãi phát sinh.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn, chị Đinh Thị Hồng V có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn anh Cao Sỹ V1 có đơn xin xét xử vắng mặt và không có ý kiến gì thêm đối với yêu cầu khởi kiện.

- Ông Nguyễn Tất T đại diện cho Ngân hàng C trình bày: Trước khi phiên tòa được mở thì chị V đã trả số tiền 37.000.000 đ cho Ngân hàng nay Ngân hàng yêu cầu anh V1 số tiền vay 25.000.000 và tiền lãi 44.000đ.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã làm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, các Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị Hồng V. Về quan hệ hôn nhân: cho chị V và anh V1 ly hôn. Về quan hệ con chung: giao hai con chung là Cao Anh T1, sinh ngày 25/8/2008 và Cao Tiến D, sinh ngày 26/9/2014 cho anh V1 được trực tiếp nuôi dưỡng, do anh V1 không yêu cầu cấp dưỡng nên không xét. Về tài sản chung: giao tài sản chung cho anh V1 sở hữu. Về nợ chung: buộc anh V1 phải trả số tiền 25.000.000 đồng và lãi phát sinh của Ngân hàng C. Về án phí: chị V và anh V1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị Đinh Thị Hồng V khởi kiện yêu cầu ly hôn và giải quyết vấn đề nuôi con chung, tài sản chung, chia nợ chung phát sinh trong thời kỳ hôn nhân khi ly hôn với anh Cao Sỹ V1 là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Đồng thời, anh Cao Sỹ V1 có nơi cư trú tại thôn Q, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình nên Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại

khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa, chị Đinh Thị Hồng V và anh Cao Sỹ V1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Đinh Thị Hồng V và anh Cao Sỹ V1.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Đinh Thị Hồng V và anh Cao Sỹ V1 do tự tìm hiểu nên tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 24/11/2006 tại Ủy ban nhân dân xã T theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Theo lời trình bày của chị V, vợ chồng chúng sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, cự cãi nhau, khi cự cãi thì anh V1 đánh chị, hay ghen tuông vô cớ với chị. Do đó, từ đầu năm 2022, vợ chồng đã sống ly thân.

Anh V1 cũng xác nhận rằng, vợ chồng đã sống ly thân và đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị V.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị V và anh V1 xuất phát từ cuộc sống thường ngày và đã sống ly thân một thời gian dài. Trong thời gian sống ly thân, cả hai đều không có thiện chí hàn gắn tình cảm, không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập để hòa giải nhưng chị V và anh V1 đều không có mong muốn quay lại chung sống với nhau. Bản thân chị V yêu cầu ly hôn, anh V1 cũng đồng ý. Do đó, có đủ căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa chị V và anh V1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị V.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị V và anh V1 xác định vợ chồng có 02 con chung tên Cao Anh T1, sinh ngày 25/8/2008 và Cao Tiến D, sinh ngày 26/9/2014. Hiện nay, các con đang sống với anh V1 tại xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình. Anh V1 yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung, chị V cũng đồng ý giao cho anh V1 nuôi dưỡng các con chung.

Xét thấy, việc giao con chung chưa thành niên cho người chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi ly hôn phải đảm bảo điều kiện phát triển tốt nhất cho con cả về thể chất, lẫn tinh thần. Các con chung đang sống với anh V1 từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, chị V đồng ý giao con cho anh V1 nuôi dưỡng, anh V1 đồng ý là người trực tiếp nuôi con. Ngoài ra, Tòa án đã tiến hành ghi nhận nguyện vọng của cháu T1 và cháu D thể hiện các cháu mong muốn sống với cha. Do đó, để ổn định cuộc sống cho các cháu, giúp các cháu phát triển ổn định nên Hội đồng xét xử giao con cho anh V1 được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với khoản 2 và khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được chấp nhận.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh V1 không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, tại bản tự khai chị V tự nguyện cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Cao Anh T1, sinh ngày 25/8/2008 mỗi tháng 1.750.000 đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của chị V, không vi phạm điều cấm của Luật, không trái đạo đức xã hội, việc tự nguyện cấp dưỡng nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con chung. Về phương thức cấp dưỡng, hàng tháng từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Cao Anh T1 đủ 18 tuổi.

[2.4] Về quan hệ tài sản chung:

[2.4.1] Chị V cho rằng trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có tạo lập được 02 tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà gỗ 03 gian và 01 ngôi nhà gỗ 02 gian, tọa lạc tại thôn Q, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình.

Anh V1 cho rằng, vợ chồng có 01 tài sản chung là 01 ngôi nhà gỗ 03 gian. Đối với ngôi nhà gỗ 02 gian là tài sản riêng của anh.

[2.4.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ các tài sản chung của chị V và anh V1 thể hiện:

- 01 ngôi nhà gỗ 02 gian có kết cấu khung gỗ, vách tôn, mái lợp pro xi măng, nền tráng xi măng, có diện tích $9.2m \times 10.2m = 93.84m^2$, nhà xây dựng từ năm 2008 nên sau khi trừ khấu hao nhà có giá trị 0 đồng, tuy nhiên, đánh giá giá trị thực tế còn sử dụng tại địa phương có giá trị là 30.000.000 đồng (nhà tọa lạc tại thôn Q, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình, hiện đang do anh V1 trực tiếp quản lý, sử dụng).

- 01 ngôi nhà gỗ 03 gian có kết cấu khung gỗ, vách tôn, mái lợp ngói, nền tráng xi măng, có diện tích $11.3m \times 10.16m = 114.808m^2$, nhà xây dựng từ năm 2021 nên giá trị sau khi trừ khấu hao còn 213.641.799 đồng. Giá trị tham khảo tại địa phương thì nhà có giá trị thực tế sử dụng là 70.000.000 đồng (nhà tọa lạc tại thôn Q, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình, hiện đang do anh V1 trực tiếp quản lý, sử dụng).

[2.4.3] Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy, theo lời khai của chị V, 02 căn nhà được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân, do vợ chồng vay tiền và tích góp làm nhà để sinh sống, vì vậy, chị V cho rằng đó là tài sản chung của hai vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân; anh V1 cho rằng căn nhà gỗ 02 gian xây dựng vào năm 2008 là tài sản chung của hai vợ chồng, còn đối với căn nhà gỗ 03 gian là tài sản riêng của anh. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo về việc yêu cầu cung cấp lời khai và giao nộp, bổ sung tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho ý kiến trình bày của mình về tài sản chung và tài sản riêng. Tuy nhiên, anh V1 không cung cấp cho Tòa án.

Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình:

“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế

chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.”

Chính vì vậy, có đủ căn cứ xác định các tài sản gồm 01 ngôi nhà gỗ 02 gian có kết cấu khung gỗ, vách tôn, mái lợp pro xi măng, nền tráng xi măng, có diện tích $9.2m \times 10.2m = 93.84m^2$ và 01 ngôi nhà gỗ 03 gian có kết cấu khung gỗ, vách tôn, mái lợp ngói, nền tráng xi măng, có diện tích $11.3m \times 10.16m = 114.808m^2$ là tài sản chung của vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Chị V đồng ý giao toàn bộ tài sản chung cho anh V1 sử dụng và yêu cầu anh V1 có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy, việc chia đôi tài sản chung, giao cho anh V1 quản lý, sử dụng nhà và chia đôi khoản nợ chung là hoàn toàn có cơ sở bởi vì bản thân khoản vay đã được chị V trả 37.000.000 đồng theo lời khai của Ngân hàng.

Do đó, Hội đồng xét xử quyết định chia đôi tài sản chung, giao cho anh V1 được quản lý, sử dụng hiện vật là 02 căn nhà, anh V1 có nghĩa vụ hoàn trả 50% giá trị tài sản cho chị V tương ứng số tiền 50.000.000 đồng.

[2.5] Về quan hệ nợ chung: Chị V, anh V1 và đại diện Ngân hàng đều thừa nhận rằng, vợ chồng chị V và anh V1 có vay tại Ngân hàng 02 khoản vay tại các khế ước số 6600000710855282 với số tiền 25.000.000 đồng và khế ước số 6600000715035930 với số tiền 37.000.000 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, có đủ căn cứ xác định: chị V và anh V1 có vay vốn tại Ngân hàng tại 02 khế ước vay, với tổng số tiền vay là 62.000.000 đồng. Việc vay vốn là hoàn toàn tự nguyện, hợp pháp, là hợp đồng dân sự nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Chị V yêu cầu anh V1 có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa, phía đại diện Ngân hàng cho rằng bản thân chị V đã trả số tiền nợ là 37.000.000 đồng, còn lại khoản nợ 25.000.000 đồng. Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy đây là khoản nợ chung của hai vợ chồng, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện cho các bên hòa giải nhưng không thành. Đây là khoản vay chung của vợ chồng, do đó, Ngân hàng yêu cầu chia đôi nợ chung, mỗi người có trách nhiệm chịu một nửa là hoàn toàn phù hợp Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 280, 357, 463, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 7, 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên được chấp nhận.

Chính vì vậy, khoản vay có tổng số tiền là 62.000.000 đồng, chia cho chị V có trách nhiệm trả nợ 31.000.000 đồng; anh V1 trả 31.000.000 đồng.

Do trước ngày mở phiên tòa, chị V đã trả 37.000.000 đồng, nhiều hơn số tiền 31.000.000 đồng là nghĩa vụ phải trả của chị V là 6.000.000 đồng, nên anh V1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị V số tiền 6.000.000 đồng.

[3] Về án phí, chi phí tố tụng:

[3.1] Chị V phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chị V phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[3.2] Anh V1 có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C tổng số tiền là 25.044.000 đồng, tiền gốc là 25.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 27/3/2025 là 44.000 đồng; do đó, anh V1 phải chịu án phí đối với khoản tiền phải trả cho Ngân hàng C theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án với số tiền là 1.252.000 đồng.

[3.3] Anh V1 phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch đối với giá trị phần tài sản được chia theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chị V được chia 50% giá trị tài sản chung của vợ chồng tương ứng số tiền 50.000.000 đồng, do đó, chị V phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch đối với giá trị phần tài sản được chia theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[3.4] Về chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu khởi kiện của chị V1 được chấp nhận, do đó, anh V1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do chị V đã nộp số tiền 3.200.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên anh V1 có nghĩa vụ trả lại cho chị V số tiền này.

[4]. Xét ý kiến về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát: xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 27, 37, 51, 56, 58, 110, 116, 117 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Các Điều 280, 357, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Khoản 2 Điều 26; điểm a, b khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Các Điều 7, 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị Hồng V.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Đinh Thị Hồng V và anh Cao Sỹ V1.

1.2. Về quan hệ con chung: Giao hai con chung là Cao Anh T1, sinh ngày 25/8/2008 và Cao Tiến D, sinh ngày 26/9/2014 cho anh Cao Sỹ V1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Đinh Thị Hồng V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Cao Anh T1, sinh ngày 25/8/2008 mỗi tháng 1.750.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con thì cha, mẹ trực tiếp nuôi con, cha, mẹ không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

1.3. Về quan hệ tài sản chung: Giao cho anh Cao Sỹ V1 được quyền sở hữu 01 ngôi nhà gỗ 02 gian có kết cấu khung gỗ, vách tôn, mái lợp pro xi măng, nền tráng xi măng, có diện tích $9.2m \times 10.2m = 93.84m^2$ có giá trị thực tế tại địa phương vào thời điểm định giá là 30.000.000 đồng, nhà tọa lạc tại thôn Q, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình.

Giao cho anh Cao Sỹ V1 được quyền sở hữu 01 ngôi nhà gỗ 03 gian có kết cấu khung gỗ, vách tôn, mái lợp ngói, nền tráng xi măng, có diện tích $11.3m$

x 10.16m = 114.808m² có giá trị thực tế tại địa phương vào thời điểm định giá là 70.000.000 đồng, nhà tọa lạc tại thôn Q, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình.

Anh Cao Sỹ V1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Đinh Thị Hồng V tổng số tiền là 56.000.000 đồng gồm: 50.000.000 đồng thanh toán cho chị V tiền tài sản chung và 6.000.000 đồng tiền chị V đã trả Ngân hàng cho anh V1.

1.4. Về quan hệ nợ chung: Buộc anh Cao Sỹ V1 có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C tổng số tiền tính đến ngày 27/3/2025 là 25.044.000 đ. Trong đó, tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng, nợ lãi là 44.000 đồng theo khế ước vay nợ số 6600000710855282 ngày 06/8/2017.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đinh Thị Hồng V phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 0000650 ngày 21/11/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.

Chị Đinh Thị Hồng V phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Chị Đinh Thị Hồng V phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Anh Cao Sỹ V1 phải chịu 3.750.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

3. Về chi phí tố tụng khác: Anh Cao Sỹ V1 có nghĩa vụ trả lại cho chị Đinh Thị Hồng V chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền 3.200.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Minh Hóa;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện Minh Hóa;
- Đường sự;
- UBND xã Trung Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đinh Đức Cảnh